

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15 /NQ-HĐND

Yên Hòa, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ YÊN HÒA
KỶ HỌP THỨ 3 – KHÓA III

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;
Căn cứ Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã về việc phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2026;
Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc quyết toán ngân sách năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã về việc điều chỉnh, phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2026;
Sau khi xem xét Tờ trình số 1601/TTr-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã về việc xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách xã năm 2026, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, ý kiến của các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh Dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2026 như sau:

Dvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Dự toán sau điều chỉnh
A	DỰ TOÁN THU NSNN	220.448,00	16.054,96	236.502,96
I	Thu ngân sách nhà nước	220.448,00	16.054,96	236.502,96
II	Thu cân đối NSX hưởng	195.209,9	16.054,96	211.264,86
1	Thu ngân sách trên địa bàn	43.761,9		43.761,9
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	151.448		151.448
2.1	Bổ sung cân đối	114.689		114.689
2.2	Bổ sung có mục tiêu	36.759		36.759
3	Kết dư ngân sách năm 2025		252,49	252,49
4	Chuyển nguồn 2025 sang 2026		15.802,47	15.802,47
B	DỰ TOÁN CHI NSNN	195.209,9	16.054,96	211.264,86
1	Chi đầu tư phát triển	39.239,4	10.804,88	50.044,28
2	Chi thường xuyên	153.673,5	5.250,08	158.923,58
3	Dự phòng ngân sách	2.297,0		2.297,00

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết:
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Xã Yên Hòa Khóa III, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- UBMTTQ xã;
- Văn phòng Đảng ủy xã;
- Văn phòng HĐND & UBND xã;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể cấp xã;
- Các Trường học trên địa bàn xã;
- Các đơn vị sử dụng DT NS xã;
- Thuế tỉnh Hà Tĩnh;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XII;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Trần Đình Hải**

PHỤ LỤC 01: BIỂU CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 SAU ĐIỀU CHỈNH
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND xã Yên Hòa)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
	211.264,86		211.264,86
I. Các khoản xã hưởng 100%	470,00	I. Chi đầu tư phát triển	50.044,29
1. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	200,00	II. Chi thường xuyên	158.923,58
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140,00	III. Dự phòng	2.297,00
3. Thu khác ngân sách	50,00		
4. Phí, lệ phí	80,00		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	43.291,90		
1. Thu ngoài quốc doanh	375,00		
2. Thuế thu nhập cá nhân	1.325,00		
3. Lệ phí trước bạ	2.310,00		
4. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	42,50		
5. Tiền sử dụng đất	39.239,40		
III. Thu bổ sung từ cấp trên	151.448,00		
- Bổ sung cân đối	114.689,00		
- Bổ sung có mục tiêu	36.759,00		
IV. Thu từ kết dư ngân sách năm 2025	252,49		
V. Thu từ nguồn chuyển nguồn năm 2025 sang 2026	15.802,47		

PHỤ LỤC 03: BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND xã Yên Hòa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã phê duyệt tại số 11 ngày 30/3/2026	Điều chỉnh tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
	TỔNG CHI	195.209,90	16.054,96	211.264,86	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	39.239,40	10.804,89	50.044,29	
1	Tiết kiệm chi	1.961,97		1.961,97	
2	Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.927,43		30.927,43	Chi tiết tại PL 04
3	Chi đầu tư phát triển khác từ thu tiền sử dụng đất	6.350,00		6.350,00	Chi tiết tại PL 04
4	Chi đầu tư phát triển từ nguồn kết dư ngân sách		219,65	219,65	
-	Chi đầu tư phát triển (chưa phân bổ)		218,38	218,38	
-	Nộp trả NS cấp trên nguồn đầu tư CTMTQG NTM		1,26	1,26	
5	Chi đầu tư phát triển từ nguồn chuyển nguồn		10.585,24	10.585,24	Chi tiết tại PL 04
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	153.673,50	5.250,08	158.923,58	
1	Chi QLNN	31.121,50	0,00	31.121,50	
1.1	Văn phòng HĐND&UBND	13.722,43	-113,00	13.609,43	
	Trong đó:				
-	PC Hành chính công, trang phục	168,00	-113,00	55,00	
1.2	Hội đồng nhân dân (hoạt động)	972,60		972,60	
1.3	Văn phòng Đảng ủy	5.718,82		5.718,82	
1.4	UB MTTQ	1.619,64		1.619,64	
1.5	Chi chung	6.000,00		6.000,00	
-	Tăng cường Cơ sở vật chất (bổ trí cho công trình Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Rạng Đông đoạn từ núi trợn ra biển)	4.300,00		4.300,00	
-	Chưa phân bổ chi tiết	1.700,00	-1.700,00		
-	Hỗ trợ VP UB thực hiện nhiệm vụ		457,00	457,00	
-	Hỗ trợ VP Đảng ủy thực hiện nhiệm vụ		254,00	254,00	
-	Hỗ trợ UBMTTQ thực hiện nhiệm vụ		158,00	158,00	
-	Hỗ trợ Trung tâm dịch vụ tổng hợp		18,00	18,00	
-	Hỗ trợ HĐND thực hiện nhiệm vụ		144,00	144,00	
-	Hỗ trợ các hoạt động tổ chức nhân sự, sáp nhập thôn		342,00	342,00	
-	Chuẩn hóa sổ sách công tác Đảng		20,00	20,00	
-	Cấp bù quỹ khen thưởng 2025		275,00	275,00	
-	Kinh phí thấp hương tượng dài		32,00	32,00	
1.6	Quỹ thi đua khen thưởng	200,00		200,00	
1.7	Dự kiến cấp bù tăng lương và quỹ lương biên chế chưa tuyển dụng	924,00	64,16	988,16	
1.8	Các nội dung chi khác	1.143,01	0,00	1.143,01	
-	Chưa phân bổ chi tiết	1.143,01	-1.143,01		
-	Tổ chức Ngày Quốc tế PN		39,00	39,00	
-	Hỗ trợ Đoàn TN tham gia giải bóng cấp tỉnh		20,00	20,00	
-	Công tác phục vụ tổ chức Bầu cử ĐB QH, ĐB HĐND các cấp		732,00	732,00	
-	Thanh toán Phần mềm QLNS		25,00	25,00	
-	Các nhiệm vụ đột xuất của VP HĐND&UBND, VP Đảng ủy, UB MTTQ		233,00	233,00	
-	Máy ảnh phục vụ nhiệm vụ truyền thông		64,57	64,57	
-	Chi trả tiền điện chiếu sáng trang trí		1,80	1,80	
-	Hỗ trợ thi Báo cáo viên giỏi cấp tỉnh		15,00	15,00	
-	Hỗ trợ Hội Cựu TNXP tổ chức gặp mặt		12,64	12,64	
1.9	Tiết kiệm chi	821,00	48,84	869,84	
2	Sự nghiệp KHCN	150,00		150,00	
3	Sự nghiệp quốc phòng	1.641,00		1.641,00	
4	Sự nghiệp an ninh	370,00		370,00	
5	Sự nghiệp kinh tế	16.942,00	0,00	16.942,00	
	Trong đó:				
-	Chi hoạt động theo định mức (TTDVTH)	33,01	61,63	94,64	
-	Đất trồng lúa	1.240,92	291,08	1.532,00	
-	Bảo trì, bảo dưỡng đường bộ	550,80	129,20	680,00	
-	6% bổ sung theo NQ tỉnh	3.308,32		3.308,32	

STT	Nội dung	Dự toán đã phê duyệt tại số 11 ngày 30/3/2026	Điều chỉnh tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
+	Chưa phân bổ chi tiết	3.308,32	-3.308,32		
+	Công tác đấu giá đất, GPMB		1.000,00	1.000,00	
+	Quản lý đất đai, môi trường (Thống kê đất đai, kiểm kê đất đai, xác định giá đất cụ thể, lập bản đồ chi tiêu sử dụng đất ...)		600,00	600,00	
+	Các hoạt động NTM (ra quân XD NTM, tập huấn bộ tiêu chí, các hoạt động thực hiện xây dựng tiêu chí)		300,00	300,00	
+	SXNN, phòng trừ sâu bệnh		200,00	200,00	
+	Phòng chống dịch bệnh, tiêm phòng GSGC		100,00	100,00	
+	Chống khai thác IUU và phát triển thủy sản		100,00	100,00	
+	Phát triển lâm nghiệp và phòng chống cháy rừng		100,00	100,00	
+	Hỗ trợ các cuộc điều tra, thống kê		50,00	50,00	
+	Công tác điều tra hộ nghèo và nhiệm vụ giảm nghèo		100,00	100,00	
+	Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai		150,00	150,00	
+	Công tác rà soát lập bộ thuế		50,00	50,00	
+	Nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể		100,00	100,00	
+	Công tác ATVSTP		50,00	50,00	
+	Công tác quản lý xây dựng (quản lý nghĩa trang, quản lý trật tự xây dựng)		100,00	100,00	
+	Tiết kiệm chi thêm 5% theo NQ 135 của Chính phủ		98,32	98,32	
+	Các nhiệm vụ khác		210,00	210,00	
-	Chưa phân bổ chi tiết	481,91	-481,91		
-	Tăng cường CSVC, hạ tầng	10.050,00		10.050,00	
+	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Rạng Đông đoạn từ núi trộn ra biển)	1.700,00		1.700,00	
+	Chưa phân bổ	8.350,00	-8.300,00	50,00	
+	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và hệ thống chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 15B đoạn qua Trung tâm xã Yên Hòa)		3.300,00	3.300,00	
+	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Xây dựng nhà bếp ăn, cải tạo nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Cẩm Dương, xã Yên Hòa)		5.000,00	5.000,00	
6	Sự nghiệp môi trường	1.000,00	0,00	1.000,00	
	Trong đó:				
-	Chưa phân bổ chi tiết	810,00	-810,00		
-	Thanh toán xử lý rác thải		630,00	630,00	
-	Hỗ trợ HTX môi trường thu gom, vận chuyển rác		180,00	180,00	
7	Sự nghiệp VH, TT&DL	585,00		585,00	
8	Sự nghiệp đảm bảo XH	32.558,00		32.558,00	
9	Sự nghiệp y tế	7.476,00		7.476,00	
10	Sự nghiệp giáo dục	61.099,00		61.099,00	
	Trong đó:				
10.15	Tăng cường CSVC, hạ tầng	15.000,00		15.000,00	
-	Chưa phân bổ	15.000,00	-15.000,00	0,00	
-	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Xây dựng nhà đa năng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cẩm Dương, xã Yên Hòa)		5.000,00	5.000,00	
-	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Xây dựng bổ sung 02 dãy nhà học và các hạng mục phụ trợ trường MN Yên Hòa)		5.000,00	5.000,00	
-	Tăng cường CSVC, hạ tầng (bổ trí CT Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Cẩm Dương)		5.000,00	5.000,00	
11	Chi khác	731,00	0,00	731,00	
	Trong đó:				
	Chưa phân bổ chi tiết	592,11	-133,00	459,11	
-	Hỗ trợ Mặt trận tổ chức hiệp thương bầu cử		57,00	57,00	
-	Hỗ trợ các Hội, đoàn thể đại hội		30,00	30,00	
-	Hỗ trợ BCHQS tổ chức sơ khám đăng ký tham gia NVQS lần đầu		16,00	16,00	

STT	Nội dung	Dự toán đã phê duyệt tại số 11 ngày 30/3/2026	Điều chỉnh tăng/giảm	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
-	Kp sản xuất tin bài, phóng sự (Báo Hà Tĩnh)		30,00	30,00	
12	Chi thường xuyên từ nguồn kết dư ngân sách		32,84	32,84	Chi tiết tại PL 04
13	Chi thường xuyên từ nguồn chuyển nguồn 2025 sang		5.217,23	5.217,23	Chi tiết tại PL 04
III	DỰ PHÒNG	2.297,00		2.297,00	

PHỤ LỤC 04: CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI THEO DỰ TOÁN SAU PHÂN BỐ*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 16/7/2026 của HĐND xã Yên Hòa)**ĐVT: triệu đồng*

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.927,43	
1	Xây dựng, Nâng cấp hạ tầng đường Bắc Hòa đoạn từ đường 19/5 đến đường trục thôn Bắc - Phú - Mỹ	6.100,00	
2	Mở rộng đường TX-78 đoạn từ Đường liên thôn 01 đến huyện lộ ĐH.124	1.800,00	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Rạng Đông đoạn từ núi trợn ra biển	1.800,00	
4	Đường liên thôn Bắc - Phú - Mỹ đoạn từ Phú Hòa đến đường ĐH.124 kéo dài	3.500,00	
5	Đường giao thông Nhân Hòa đoạn từ đường trục xã TX-63 đến đồng Cỏ Chi	2.000,00	
6	Xây dựng nhà bếp ăn, cải tạo nhà học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Cẩm Dương, xã Yên Hòa	1.000,00	
7	Xây dựng nhà đa năng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cẩm Dương, xã Yên Hoà	1.000,00	
8	Xây dựng bổ sung 02 dãy nhà học và các hạng mục phụ trợ trường MN Yên Hòa	1.000,00	
9	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Cẩm Dương	1.000,00	
10	Nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và hệ thống chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 15B đoạn qua Trung tâm xã Yên Hòa	1.500,00	
11	Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư thôn Trung Tiến, Trung Dương	1.200,00	
12	Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư Vùng gần nhà ông Lượng, thôn Yên Giang, xã Yên Hòa	600,00	
13	Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư thôn Phú Hòa, Mỹ Hòa	3.100,00	
14	Xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ UBND xã Yên Hòa	800,00	
15	Nâng cấp, cải tạo Chợ Phương	800,00	
16	Mở rộng nhà máy nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho thôn Yên Thành và thôn Yên Quý, xã Yên Hòa	2.000,00	
17	Chưa phân bổ chi tiết	1.727,43	
II	Chi đầu tư phát triển khác từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.350,00	
1	Chưa phân bổ chi tiết	4.666,81	
2	Bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án Quy hoạch đất ở dân cư thôn Quý Hòa	297,70	
3	Hỗ trợ các thôn tu sửa, cải tạo các công trình văn hóa	34,47	
4	Trả nợ Nâng cấp mở rộng lề đường nội thôn bằng đất đòi theo Hợp đồng số 17/HĐ-GK ngày 15/12/2019 giữa UBND xã Cẩm Yên cũ và ông Nguyễn Đình Chính	58,11	
5	Trả nợ Đăng ký, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất tại xã Cẩm Hòa theo Hợp đồng số 16/2011/HĐ-UBND ngày 18/11/2011 giữa UBND xã Cẩm Hòa cũ và Chi nhánh Tổng công ty tài nguyên và môi trường VN - Công ty TNHH MTV - XN tài nguyên và môi trường 6	254,81	
6	Trả nợ Nâng cấp mặt đường trục chính nội đồng bằng đá bẫy theo Hợp đồng số 17/HĐ-GK ngày 22/4/2019 giữa UBND xã Cẩm Yên cũ và ông Nguyễn Đình Chính	119,60	
7	Trả nợ Thuê máy múc nạo vét mương tiêu thoát nước trên các tuyến đường trục xã theo Hợp đồng số 09/HĐ-GK ngày 15/5/2017 giữa UBND xã Cẩm Yên cũ và ông Nguyễn Đình Chính	108,50	
8	Trả nợ Cẩm mốc phân lô đất ở thôn Yên Mỹ, thôn Minh Lạc theo Hợp đồng số 08/2023/HDDTK-UBND ngày 16/9/2023 giữa UBND xã Yên Hòa cũ và Công ty CP tư vấn và XD Hoàng Gia	95,72	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
9	Trả nợ Lập bản vẽ phân lô đất ở dân cư tại các thôn Quý Hòa, Bắc Hòa, Yên Mỹ, Yên Giang, Minh Lạc theo Hợp đồng số 10/2023/HĐKT ngày 13/9/2023 giữa UBND xã Yên Hòa cũ và Công ty TNHH TMDV xây dựng Thành Đạt	162,12	
10	Thanh toán Quy hoạch Tổng mặt bằng đất ở dân cư thôn Quý Hòa, xã Yên Hòa (tỷ lệ 1/500)	138,16	
11	Quy hoạch chung xã Yên Hòa đến năm 2050	300,00	
12	Trả nợ Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Trường Mầm non xã Yên Hòa (tỷ lệ 1/500)	41,00	
13	Trả nợ Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Trường THCS Cẩm Dương, xã Yên Hòa (tỷ lệ 1/500)	42,00	
14	Trả nợ Điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Trường Mầm non Cẩm Dương, xã Yên Hòa (tỷ lệ 1/500)	31,00	
III	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	252,49	
1	Chi ĐTPT	219,64	
-	Nộp trả NS cấp trên nguồn đầu tư CTMTQG NTM	1,26	
-	Chưa phân bổ chi tiết	218,38	
2	Chi thường xuyên	32,84	
-	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	32,84	
+	Kinh phí khắc phục bão số 5 và số 10	0,82	
+	Chế độ học sinh	3,56	
+	Thủy lợi phí	28,46	
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	15.802,47	
1	Chi ĐTPT	10.585,24	
a	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	950,24	
-	Đường liên thôn Bắc Phú Mỹ tuyến từ Thạch Hội đi ngã tư Bắc Hòa	103,43	
-	Đường BTXMGTTNT trục xã Yên Hòa TX78 đoạn kênh chính - ngõ Anh Tin	109,01	
-	Đường BTXM GTNT liên thôn Bắc Phú Mỹ	108,39	
-	Xây dựng nâng cấp ki ốt chợ Cửa xã Yên Hòa	7,06	
-	Sân thể dục, thể thao trường THCS Yên Hòa	20,18	
-	Nâng cấp tuyến kênh tưới N6A xã Yên Hòa	27,14	
-	Trường THCS xã Yên Hòa, hạng mục: sân trường, mương thoát nước	43,28	
-	Hàng rào, sân bóng trường tiểu học Yên Hòa	58,61	
-	Đường BTXM GTNT trục chính nội đồng Đại Hòa - Minh Hòa (đoạn ruộng ông Bằng đến đường H13)	21,19	
-	Nâng cấp sân trường THCS xã Yên Hòa	28,64	
-	Hàng rào sân bóng trường THCS xã Yên Hòa	48,08	
-	Hàng rào và mương tiêu thoát nước Trường Tiểu Học Yên Hòa	49,08	
-	Vuốt nổi hai đầu khe trong sân	6,96	
-	Lát vỉa hè Trường Mầm non Yên Hòa	12,13	
-	Cổng và lề đường vào chùa Pháp Hải xã Yên Hòa	22,75	
-	Đường trục chính nội đồng Yên Thành tuyến từ ruộng bà Cương đi Thạch Hội	34,66	
-	Phục hồi, nâng cấp mặt đường BTXM theo cơ chế hỗ trợ xã Yên Hòa năm 2024	237,89	
-	Cổng ngõ Minh, đường Yên Lĩnh thôn Minh Lạc	11,76	
b	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	9.635,00	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Rạng Đông đoạn từ núi trộn ra biển	2.000,00	
-	Đường liên thôn Bắc - Phú - Mỹ đoạn từ Phú Hòa đến đường ĐH.124 kéo dài	3.000,00	
-	Hệ thống giao thông và mương tiêu thoát nước Quy hoạch đất ở dân cư thôn Trung Tiến, Trung Dương	1.200,00	
-	Nâng cấp, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và hệ thống chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 15B đoạn qua Trung tâm xã Yên Hòa	3.035,00	
-	Chưa phân bổ chi tiết	400,00	
2	Chi thường xuyên	5.217,23	
a	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	180,38	
b	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	3.116,73	
-	Văn phòng HĐND&UBND	2.637,30	
+	Chi sự nghiệp quốc phòng	17,17	
+	Xây dựng công trình VS hộ nghèo	10,00	
+	Chi sự nghiệp nông nghiệp	61,72	
+	Hỗ trợ các thôn thực hiện chuyển đổi ruộng đất	285,00	
+	Cấp ứng 70% thực hiện Nghị quyết 51 - Chuyển đổi ruộng đất	969,52	
+	Hỗ trợ kinh phí xi măng	15,56	
+	Cấp KP mái che sau bão (nguồn dự phòng)	18,41	
+	Sửa chữa mái đình, ki ốt chợ Đoài xã Yên Hòa	0,02	
+	Khắc phục nguyên trạng Một số hạng mục nhà bia tường niệm bị hư hỏng	30,00	
+	Cấp kp khen thưởng, Noel từ chi khác, tăng thu	167,50	
+	Cấp KP mua sắm, sửa chữa	148,70	
+	Chi hoạt động người có công với cách mạng	93,60	
+	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	820,10	
-	Ủy ban MTTQ	54,43	
-	Văn phòng Đảng ủy	425,00	
c	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	955,81	
-	Nguồn cải cách tiền lương	955,81	
d	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	83,46	
-	10477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo	75,66	
-	20472 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	0,00	
-	20477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo	7,80	
e	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên	880,85	
-	Trợ cấp cán bộ hưu xã 130-111	15,10	
-	Chi BHYT cho đối tượng BTXH	69,76	
-	Chi sự nghiệp quốc phòng	78,79	
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp (kinh phí mua giống nguồn đất trồng lúa)	125,27	
-	Chi sự nghiệp giao thông (Nguồn duy tu bảo dưỡng đường)	0,85	
-	KP chi trả TT học tập cộng đồng 6 tháng cuối năm	28,08	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	KP hỗ trợ mua sắm phục vụ hoạt động thể thao thôn	0,20	
-	Trợ cấp 1 lần cho Công an nghỉ hưu	0,00	
-	Các khoản tăng thu tiết kiệm chi năm 2024	2,00	
-	Kinh phí mua sắm cơ sở vật chất văn hóa theo QĐ số 8350/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	50,00	
-	Nguồn kinh phí giảm nghèo theo QĐ số 7992/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	6,61	
-	Tuyên truyền ĐH Đảng	0,35	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ chi khác tại xã (gặp mặt Hội đồng hương)	18,00	
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	58,26	
-	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	29,56	
-	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng	14,04	
-	Kinh phí huy hiệu đảng	336,36	
-	Chi chung toàn ngành, hỗ trợ ưu đãi dạy trẻ KT, chế độ học sinh chưa phân bổ	47,63	